

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1702/TTr-SXD ngày 05 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có phát sinh rác thải sinh hoạt trên địa bàn được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre

Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quản lý, sử dụng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt

Tiền thu được xác định là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu. Tổ chức, cá nhân thực hiện chính sách thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này:

a) Thay thế Điều 1 của Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác sinh hoạt, sử dụng đò, phà trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Bãi bỏ quy định “Trường hợp đối với xã, phường thực hiện xã hội hóa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt mà thu không đủ bù đắp chi phí thì có phương án chuyển đổi hoặc xây dựng mức giá theo lộ trình, ngân sách sẽ không hỗ trợ từ 01 tháng 01 năm 2018” tại khoản 1 Điều 6 của Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác sinh hoạt, sử dụng đò, phà trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Văn Trọng

Phụ lục

**GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT SỬ DỤNG NGUỒN VỐN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 31/2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Giá tối đa (đồng/tháng)	
			Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành	Các huyện còn lại
A	ĐỐI TƯỢNG KHÔNG XÁC ĐỊNH ĐƯỢC KHỐI LƯỢNG			
I	HỘ GIA ĐÌNH, PHÒNG TRỌ CHO THUÊ			
1	Hộ chỉ ở			
1.1	Hộ có nhân khẩu ≤ 4 người	đồng/hộ/tháng	25.000	20.000
1.2	Hộ có nhân khẩu > 4 người	đồng/hộ/tháng	30.000	25.000
2	Phòng trọ cho thuê chỉ để ở	đồng/phòng/tháng	12.000	10.000
II	HỘ KINH DOANH BUÔN BÁN NHỎ			
1	Bán hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm, vải sợi (kể cả các sạp cố định ở chợ)	đồng/hộ/tháng đồng/sạp/tháng		
	- Diện tích $\leq 5m^2$		60.000	50.000
	- Diện tích $> 5m^2$		75.000	60.000
2	May mặc, cắt uốn tóc, hiệu ảnh, vàng bạc, cầm đồ, xe đạp, đồng hồ điện tử, điện lạnh	đồng/hộ/tháng		
	- Diện tích $\leq 5m^2$		60.000	55.000
	- Diện tích $> 5m^2$		85.000	75.000
3	Sửa chữa mô tô, xe máy	đồng/hộ/tháng		
	- Diện tích $\leq 5m^2$		60.000	50.000

<i>STT</i>	<i>Đối tượng thu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá tối đa (đồng/tháng)</i>	
			<i>Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành</i>	<i>Các huyện còn lại</i>
	- Diện tích >5m ²		110.000	100.000
4	Bán hàng nông sản thực phẩm, hoa tươi, trái cây (kể cả các sạp cố định ở các chợ)	đồng/hộ/tháng đồng/sạp/tháng		
	- Diện tích <=5m ²		75.000	60.000
	- Diện tích >5m ²		100.000	75.000
5	Ăn uống	đồng/hộ/tháng		
	- Diện tích <=5m ²		85.000	75.000
	- Diện tích >5m ²		110.000	100.000
6	Áp gà vịt	đồng/hộ/tháng		
	- Diện tích <=5m ²		100.000	85.000
	- Diện tích >5m ²		125.000	110.000
III	CƠ SỞ Y TẾ NHỎ	đồng/đơn vị/tháng		
1	Phòng khám tư nhân, hiệu thuốc		100.000	75.000
2	Trạm y tế cấp xã		125.000	100.000
3	Nhà bảo sanh, phòng khám đa khoa		200.000	160.000
IV	TRỤ SỞ LÀM VIỆC	đồng/đơn vị/tháng		
1	Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện		185.000	125.000
2	Cơ quan, đơn vị cấp xã		125.000	100.000

<i>STT</i>	<i>Đối tượng thu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá tối đa (đồng/tháng)</i>	
			<i>Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành</i>	<i>Các huyện còn lại</i>
B	ĐỐI TƯỢNG XÁC ĐỊNH ĐƯỢC KHỐI LƯỢNG	-	Căn cứ khối lượng, cự ly, loại phương tiện thu gom vận chuyển, hình thức xử lý.... để tính toán cụ thể giá dịch vụ trên cơ sở Đơn giá thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố và các quy định có liên quan khác.	